

XINHUA HANYU CIDIAN

朱祖延审订

新华汉语词典

CIDIAN



湖北长江出版集团

崇文书局

(原湖北辞书出版社)

ISBN 7-309-02521-4

XINHUA HANYU CIDIAN

新华汉语词典

CIDIAN

朱祖延审订 任超奇主编



湖北长江出版集团
崇文书局

图书在版编目(CIP)数据

新华汉语词典/任超奇主编. —武汉:崇文书局,2006.1(2007.10重印)

ISBN 978-7-5403-0958-9

I. 新… II. 任… III. 汉语—现代—词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2005)第 109139 号

新华汉语词典

责任编辑:徐礼勇 陈彬

出版发行:湖北长江出版集团 崇文书局

(武汉市雄楚大街268号B座 430070)

印 刷:随州报业印务有限责任公司

开 本:787×1092 1/32

印 张:40

版 次:2006年1月第1版

印 次:2007年10月第3次印刷

字 数:1900千字

印 数:15001—20000册

定 价:52.00元

书 号:ISBN 978-7-5403-0958-9

· 版权所有,翻印必究。若有质量印装问题,请联系工厂调换。



凡 例

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目用比较大的字体排印。多字条目按第一个字分列于单字条目之下。

2. 单字条目和多字条目均按汉语拼音字母顺序排列。多字条目首字相同的，依第二字的拼音字母次序排列。第二字相同的，依第三字排列，以下类推。

3. 轻声字一般紧接在同形的非轻声字后面。

4. 多音字的各个音及其注释均集中在主读音下，它们所领的多字条目按其排列顺序分段排列，并在每段第一个条目分别标注所属音的数码。如只有一种读音有多字条目，则无需标注数码。其次读音在词典相应位置中单立条目，不详注，只注见×××页“×”即可。

5. 本词典单字条目所用汉字形体以现在通行的字形为标准。繁体字、异体字不单立条目，均加括号附列于正体之后，如只适用于正体的某个读音或部分义项的，则在其右上角标明相应的义项数码。

6. 音、义相同而形不相同的多字条目分立条目，以其

中一条为主,并详注,注释后加“也作××”、“也说××”、“也叫××”或“×也作×”。

7. 音义不同而形同的多字条目分立条目。

8. 单字条目、多字条目均用汉语拼音字母注音。注音按四声标调,轻声排在四声之后,一般不标变调。适当照顾某些又读音和旧读音,但不单立条目,只在注音后加上“(又读某音)”或“(旧读某音)”等。

9. 释义以现代汉语为标准,不详注古义,但兼顾常见习用的文言意义。一般条目中,标〈方〉的表示方言,标〈书〉的表示书面上的文言词语,标〈古〉的表示古代的用法。〈方〉、〈书〉等标记适用于整个条目各个义项的,标在第一义项之前;只适用于个别义项的,标在有关义项数码之后。

10. 条目释义中的不同义项分别用①②③……序号标出,义项中再分小义项时,分别用a)、b)、c)……表示。释义后举例中如遇本条目,用“~”代替。不止一例的,例与例之间用竖线“|”隔开。

11. 本词典中的多字条目均标注词性,成语或俗语除外。词性共分12类,即名词、动词、形容词、数词、量词、代词、副词、介词、连词、助词、叹词和拟声词,一般用第一个字加方框“□”表示,如图表示名词。一般情况下,一个词

只有一个义项,或虽不止一个义项但各义项均属同一个词性的,词性标在整个释义的前面。一个词不止一个义项,而各个义项又不属同一词性的,词性分别标注在每个义项号码的后面。

12. 有些单字条目,仅带一个多音词,这个多音词外面加上“[]”,就附列在单字注释中,不另立条目。如:湫 tián [湫湫](tián tián)〔书〕形容水流平静。

13. 本词典附有汉语拼音音节索引和部首检字表,以便查检。

目 录

凡例	2
汉语拼音音节索引	5
新旧字形对照表	11
部首目录	13
检字表	15
词典正文	1—1154
附录	
常见缩略语	1155
第一批异形词整理表	1162
264组异形词整理表	1167
现代汉语词类表	1170
汉字偏旁名称表	1174
汉语拼音方案	1177
我国历代纪元表	1180
计量单位表	1196
出版物上数字用法的规定	1205
世界主要货币名称表	1210
中外重要节日简表	1213
汉族亲族关系表	1216

dáo	172	duàn	208	fēi	235	gěi	281	há	322	hù	359
dǎo	172	dūi	209	féi	237	gēn	281	hā	322	huā	360
dào	175	duì	210	fěi	237	gén	282	hà	322	huá	361
dē	177	dūn	211	fèi	238	gēn	282	hāi	322	huà	363
dé	177	dūn	212	fēn	239	gèn	282	hái	323	huái	365
de	178	dùn	212	fén	242	gēng	282	hǎi	323	huài	366
dēi	179	duō	213	fèn	242	géng	283	hài	325	huai	366
dēi	179	duó	214	fèn	243	gèng	284	hān	325	huān	366
dēng	179	duǒ	214	fēng	244	gōng	284	hán	325	huán	367
dēng	180	duò	214	féng	248	gǒng	290	hǎn	328	huǎn	368
dèng	180			fěng	249	gòng	290	hàn	328	huàn	368
dī	181		E	fèng	249	gōu	291	hāng	329	huāng	370
dí	182	ē	215	fó	249	gǒu	292	háng	329	huáng	370
dǐ	183	é	215	fǒu	250	gòu	293	hàng	332	huǎng	372
dì	184	ě	216	fū	250	gū	294	hāo	332	huàng	373
diǎ	187	è	216	fú	251	gǔ	296	háo	333	huī	373
diǎn	187	e	217	fǔ	255	gù	299	hǎo	334	huí	374
diǎn	188	ē	217	fù	256	guā	301	hào	336	huí	377
diàn	189	é	217			guǎ	301	hē	337	huì	377
diào	191	ě	217		G	guà	302	hé	338	hūn	380
diào	192	è	217	gā	262	guāi	303	hè	343	hún	381
diào	192	ēn	217	gá	262	guǎi	303	hēi	344	hùn	382
diē	194	èn	218	gǎ	262	guài	304	hén	345	huō	382
dié	194	ér	218	gà	262	guān	304	hěn	345	huó	383
dīng	195	ěr	218	gāi	262	guǎn	307	hèn	345	huō	384
dīng	196	èr	219	gǎi	263	guàn	308	hēng	345	huò	386
díng	197		F	gài	264	guāng	311	héng	345		
diū	198			gān	265	guàng	311	hèng	347		J
dōng	199	fā	221	gǎn	268	guī	311	hng	347	jī	388
dōng	199	fá	223	gàn	270	guǐ	314	hōng	347	jí	394
dòng	200	fǎ	224	gāng	270	guì	315	hóng	348	jǐ	399
dōu	201	fà	225	gǎng	272	gǔn	316	hǒng	350	jì	400
dǒu	202	fān	225	gàng	272	gùn	316	hòng	350	jiā	406
dòu	202	fán	226	gāo	272	guō	317	hōu	351	jiá	410
dū	203	fǎn	228	gǎo	275	guó	317	hóu	351	jiǎ	410
dú	204	fàn	230	gào	275	guǒ	319	hǒu	351	jià	411
dú	206	fāng	231	gē	276	guò	319	hòu	351	jiān	412
dù	206	fáng	232	gé	278			hū	354	jiǎn	416
duān	207	fàng	233	gè	280		H	hú	356	jiàn	419
duǎn	208	fàng	233	gè	280	hā	322	hǔ	358	jiāng	422

mú	626	niǎn	644	pà	657	pín	681	qié	718	rě	744						
mǔ	626	niàn	645	pāi	658	pǐn	682	qiē	718	rè	744						
mù	626	niáng	645	pái	658	pìn	683	qiè	718	rén	745						
N		niàng	645	pāi	660	pīng	683	qīn	719	rěn	749						
		niào	645	pài	660	píng	683	qín	720	rèn	749						
		niào	646	pān	660	pō	687	qīn	721	rēng	751						
		niē	646	pán	661	pó	687	qìn	721	réng	751						
		niè	646	pàn	662	pō	688	qīng	722	rì	751						
		ná	630	nín	647	pāng	663	pò	688	qíng	727	róng	752				
		nǎ	630	níng	647	páng	663	po	690	qǐng	728	rǒng	754				
		nǎ	631	nǐng	648	pàng	664	pōu	690	qǐng	728	róu	754				
		na	632	nìng	648	pāo	664	póu	690	qióng	729	ròu	754				
		nǎi	632	niū	649	páo	665	pǒu	690	qiū	730	rú	754				
		nài	633	niú	649	pǎo	665	pū	690	qiú	730	rǔ	756				
		nān	633	niǔ	649	pào	666	pú	692	qiǔ	732	rù	756				
		nán	633	niù	650	pēi	666	pǔ	692	qū	732	ruá	758				
		nǎn	635	nóng	650	péi	666	pù	693	qú	734	ruán	758				
		nàn	635	nòng	651	pèi	667	Q		qǔ	734	ruǎn	758				
		nāng	635	nú	651	pēn	668			qī	694	qu	736	rǔi	759		
náng	635	nǔ	652	pén	669	qí	696			quān	736	rui	759				
nǎng	636	nǚ	652	pèn	669	qǐ	700			quán	736	rún	760				
nàng	636	nǚ	653	pēng	669	qǐ	703			quǎn	738	rùn	760				
nāo	636	nǚ	653	péng	670	qiā	705			quàn	738	ruò	760				
náo	636	nuǎn	653	pěng	670	qiá	705			quē	739	S					
nǎo	636	nǚè	654	pèng	671	qiá	705			quē	739						
nào	637	nuó	654	pí	673	qiǎ	706			què	739						
né	638	nuò	654	pǐ	673	qià	706			qūn	741						
nè	638	O		pǐ	675	qiǎn	706			qún	741						
ne	638			ō	655	pì	675			qián	709			qún	741		
něi	638			ó	655	piān	676			qiǎn	711			R			
nèi	638			ō	655	pián	677			qiàn	712					rán	742
nèn	639			ò	655	piǎn	677			qiāng	712					rǎn	742
néng	639			ò	655	piàn	677			qiáng	713					rǎng	742
ng	640			ou	655	piào	678	qiǎng	714	ráng	743						
ng	640			ou	655	piáo	679	qiàng	714	rǎng	743						
ng	640			ou	656	piào	680	qiào	714	ràng	743						
nī	640			P		piào	680	qiáo	715	rào	744						
ní	640					pā	657	piē	680	qiào	716					rǎo	744
nǐ	641					pá	657	piě	680	qiào	716					rào	744
nǐ	642					pá	657	pīn	681	qiē	717						

sè	768	shǒu	816	sui	845	tiǎo	874	wá	899	xiá	943
sēn	769	shòu	818	sūn	846	tiào	874	wǎ	899	xià	944
sēng	769	shū	819	sūn	846	tiē	875	wà	900	xiān	946
shā	770	shú	821	suō	847	tiè	875	wā	900	xián	948
shá	772	shǔ	822	suō	848	tiè	876	wāi	900	xiàn	949
shā	772	shù	823			lǐng	876	wǎi	900	xiàn	950
shà	773	shuā	825			tíng	877	wài	900	xiāng	952
shāi	773	shuā	826			tíng	878	wān	902	xiáng	955
shǎi	773	shuà	826	tā	850	lǐng	878	wán	903	xiǎng	955
shài	773	shuāi	826	tǎ	851	tōng	878	wǎn	905	xiàng	956
shān	773	shuāi	827	tà	851	tóng	880	wàn	906	xiāo	957
shǎn	776	shuài	827	tāi	852	tóng	883	wǎng	908	xiáo	960
shàn	776	shuān	827	tái	852	tóng	884	wǎng	908	xiào	960
shāng	778	shuān	828	tài	853	tóu	884	wǎng	909	xiào	962
shǎng	779	shuāng	828	tān	854	tóu	885	wàng	910	xiē	963
shàng	780	shuāng	829	tán	855	tǒu	887	wēi	911	xié	963
shang	782	shuí	829	tǎn	856	tòu	887	wéi	913	xiē	965
shāo	782	shuǐ	829	tàn	857	tū	887	wěi	915	xiè	965
sháo	783	shuǐ	830	tǎng	858	tú	888	wèi	917	xīn	967
shǎo	783	shǔn	831	tǎng	858	tǔ	890	wēn	919	xín	970
shào	784	shùn	831	tǎng	860	tù	891	wén	920	xìn	970
shē	784	shuō	832	tàng	860	tuān	891	wèn	922	xīng	971
shé	785	shuò	832	tāo	860	tuán	891	wèn	922	xíng	972
shě	786	sī	833	táo	861	tuǎn	892	wēng	923	xíng	974
shè	787	sī	835	tǎo	862	tuàn	892	wēng	923	xíng	974
shēn	789	sì	836	tào	863	tūi	892	wèng	923	xiōng	975
shén	792	sōng	838	tè	863	tuí	893	wō	923	xióng	976
shèn	793	sōng	839	tēi	864	tuí	894	wō	924	xiū	976
shèn	794	sòng	839	tēng	864	tuì	894	wō	924	xiū	978
shēng	794	sōu	840	téng	864	tūn	895	wū	925	xiù	978
shéng	798	sǒu	840	tī	865	tún	895	wú	926	xū	979
shěng	798	sòu	840	tí	865	tǔn	896	wǔ	929	xú	980
shèng	798	sū	840	tǐ	867	tùn	896	wù	933	xǔ	980
shī	800	sú	841	tì	868	tuō	896			xù	981
shí	803	sù	841	tiān	868	tuó	897			xu	983
shǐ	808	suān	843	tián	871	tuǒ	898			xuān	983
shǐ	809	suàn	844	tián	872	tuò	898			xuán	984
shì	815	sūi	844	tiān	872					xuǎn	985
shōu	815	suí	844	tiāo	872					xuàn	986
shóu	816	suǐ	845	tiáo	873					xuē	986
						wā	899	xiā	943		

xué	987	yí	1020	yuè	1062	zèn	1075	zhēng	1095	zhūn	1131
xuē	988	yǐ	1023	yūn	1063	zēng	1075	zhèng	1096	zhǔn	1131
xuè	989	yì	1024	yún	1064	zèng	1076	zhī	1099	zhuō	1131
xūn	990	yīn	1030	yǔn	1064	zhā	1076	zhí	1102	zhuó	1132
xún	990	yín	1032	yùn	1065	zhá	1076	zhǐ	1104	zī	1133
xùn	992	yǐn	1032			zhǎ	1077	zhì	1106	zǐ	1134
		yìn	1034			zhà	1077	zhōng	1111	zì	1136
		yīng	1034	Z		zhāi	1078	zhǒng	1113	zōng	1139
Y		yíng	1036	zā	1067	zhái	1078	zhòng	1114	zǒng	1140
yā	994	yǐng	1038	zá	1067	zhāi	1079	zhōu	1115	zòng	1141
yá	995	yìng	1038	zǎ	1068	zhài	1079	zhóu	1116	zǒu	1142
yǎ	996	yōng	1039	zāi	1068	zhān	1079	zhǒu	1116	zǒu	1142
yà	997	yōng	1039	zài	1069	zhǎn	1080	zhòu	1116	zòu	1144
ya	997	yóng	1040	zān	1070	zhàn	1080	zhū	1117	zū	1144
yān	997	yǒng	1040	zán	1070	zhāng	1082	zhú	1118	zú	1144
yán	999	yòng	1041	zǎn	1070	zhǎng	1083	zhǔ	1119	zǔ	1145
yǎn	1001	yōu	1041	zàn	1070	zhàng	1084	zhù	1121	zuān	1146
yàn	1003	yóu	1042	zàn	1070	zhāo	1085	zhuā	1123	zuān	1147
yāng	1005	yǒu	1044	zan	1071	zháo	1086	zhuǎ	1124	zuàn	1147
yáng	1005	yòu	1046	zāng	1071	zhǎo	1086	zhuāi	1124	zuī	1147
yǎng	1007	yū	1046	zǎng	1071	zhào	1086	zhuāi	1124	zuǐ	1147
yàng	1008	yú	1047	zàng	1071	zhē	1088	zhuài	1124	zuì	1148
yāo	1008	yǔ	1049	zāo	1071	zhé	1088	zhuān	1124	zūn	1149
yáo	1009	yù	1052	záo	1072	zhě	1089	zhuǎn	1125	zǔn	1149
yǎo	1011	yuān	1055	zǎo	1072	zhè	1089	zhuàn	1127	zùn	1149
yào	1011	yuán	1056	zào	1073	zhe	1090	zhuāng	1127	zuō	1149
yē	1013	yuán	1060	zé	1073	zhēn	1090	zhuāng	1128	zuó	1149
yé	1013	yuǎn	1061	zè	1074	zhēn	1092	zhuàng	1128	zuǒ	1150
yě	1013	yuàn	1061	zéi	1075	zhèn	1092	zhuī	1129	zuò	1150
yè	1014	yuē	1062	zēn	1075	zhèn	1092	zhuì	1130		
yī	1015	yuē	1062			zhēng	1094				

新旧字形对照表

(字形后圆圈内的数字表示字形的笔画数)

旧字形	新字形	新字举例	旧字形	新字形	新字举例
刀②	ㄅ②	免 色	印⑥	印⑤	茆 鲫
八②	ㄨ②	兑 益	耒⑥	耒⑥	耕 耘
亏③	亏③	污 夸	吕⑦	吕⑥	侶 营
艹④	艹③	花 草	修⑦	修⑥	修 倏
辶④	辶③	连 速	爭⑧	争⑥	挣 静
刃③	刃③	仞 韧	产⑥	产⑥	産 颜
丰④	丰④	艳 洋	产⑦	𠂔⑥	差 养
开⑥	开④	型 形	并⑧	并⑥	拼 屏
夭④	夭④	吞 蚕	吳⑦	吴⑦	蜈 虞
巨⑤	巨④	苕 渠	馮⑨	冯⑧	過 蝸
屯④	屯④	纯 顿	角⑦	角⑦	解 确
瓦⑤	瓦④	瓶 瓷	奂⑨	奂⑦	换 疾
内④	内④	呐 纳	尙⑧	尚⑦	敞 弊
片⑤	片④	版 牌	耳⑧	耳⑦	敢 橄
反④	反④	板 饭	青⑧	青⑧	睛 精
户④	户④	肩 炉	者⑨	者⑧	睹 著
示⑤	礻④	视 神	直⑧	直⑧	值 植
丑④	丑④	扭 纽	鼯⑧	鼯⑧	绳 蝇
扌⑤	扌⑤	拔 跋	垂⑨	垂⑧	睡 锤

令⑤	令⑤	苓	领	录⑧	录⑧	绿	绿
盥⑩	盥⑨	温	瘟	名⑩	名⑩	播	遥
骨⑩	骨⑨	滑	骼	袞⑪	袞⑪	滚	碌
鬼⑩	鬼⑨	槐	鬼	黄⑫	黄⑪	磺	横
俞⑨	俞⑨	榆	偷	虚⑫	虚⑪	嘘	歔
既⑪	既⑨	厩	概	異⑫	異⑪	冀	戴
蚤⑩	蚤⑨	搔	骚	象⑫	象⑪	像	橡
敖⑪	敖⑩	傲	遨	奥⑬	奥⑫	澳	懊
莽⑫	莽⑩	蟒	蟒	普⑬	普⑫	谱	磴
真⑩	真⑩	慎	填	威⑬	感⑬	憾	撼

部首目录

(部首右边的数字是该部首在检字表中的页码)

一画		一	20	弋	28	子(子)	38	手	44	
一	15	丨	21	小	28	马	38	尹	44	
丨	15	冫	21	灬	28	彡	38	毛	44	
冫	16	讠	21	口	29	彣	39	气	44	
丶	16	凵	22	凵	31	ㄥ	39	女	44	
乙(乚)	16	卩(卩)	22	巾	31	四画				
乙(乚)	16	阝(在左)	22	山	31	王(玉)	39	斤	45	
二画		阝(在右)	22	彳	31	无(无)	40	爪	45	
二	17	刀(夕)	23	彡	32	韦	40	ㄨ	45	
十	17	力	23	彳	32	木	40	父	45	
厂	17	厶	23	夕	32	支	42	月(月)	45	
匸	17	又(又)	23	父	32	犬	42	欠	46	
卜(卜)	17	廴	23	尗	32	歹	42	风	46	
リ	18	三画			斗(斗)	33	车	42	爻	46
冂(冂)	18	干	23	广	33	戈	42	文	46	
イ	18	工	23	卜	33	比	43	方	46	
厂	19	土	23	冂	34	牙	43	火	46	
八(丷)	19	士	24	彳	34	瓦	43	斗	47	
人(人)	20	扌	24	宀	36	止	43	宀	47	
勹	20	扌	24	辶	36	支	43	户	47	
儿	20	扌	26	冂(冂)	37	日(日)	43	衤	47	
匕	20	扌(在下)	28	尸	37	水(水)	43	心	47	
几(几)	20	大	28	己(己巳)	37	贝	43	小	48	
		尢	28	弓	37	见	44	聿(聿聿)	48	
		兀	28	彳	37	牛(牛)	44	毋(毋)	48	
		寸	28	女	37					

五画	示	48	𠂇	53	羊	56	采	58	香	60
	甘	48	矛	53	𠂇	56	谷	58	鬼	60
	石	48	六画		𠂇	56	豸	58	食	60
	龙	49	末	53	米	56	角	58	音	60
	业	49	耳	53	艮	56	言	58	十画	
	目	49	老(耂)	53	目	56	辛	58	𦵏	60
	田	49	臣	53	羽	56	八画		高	60
	𠂇	49	西(西)	53	糸	56	青	58	高	60
	皿	49	而	53	七画		草	58	十一画	
	𠂇	49	页	54	麦	57	雨(雩)	58	黄	60
	𠂇	50	至	54	走	57	非	58	麻	60
	矢	51	虍(虎)	54	赤	57	齿	59	鹿	60
	禾	51	虫	54	豆	57	龟	59	十二画以上	
白	51	缶	55	酉	57	隹	59	鼎	60	
瓜	51	舌	55	辰	57	金(金)	59	黑	60	
鸟(鳥)	51	竹(竹)	55	豕	57	鱼	59	黍	60	
疒	52	白(白)	55	卤	57	九画		鼓	60	
立	52	自	55	里	57	革	59	鼠	60	
穴	52	血	56	足	57	韭	60	鼻	60	
衤	53	舟	56	趾	57	骨	60			
疋(疋)	53	邑	56	身	58					
皮	53	衣	56							